

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.25
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

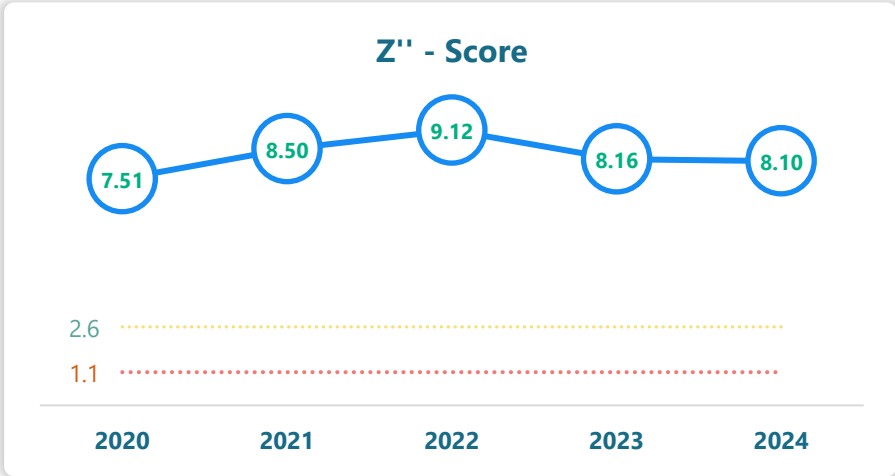
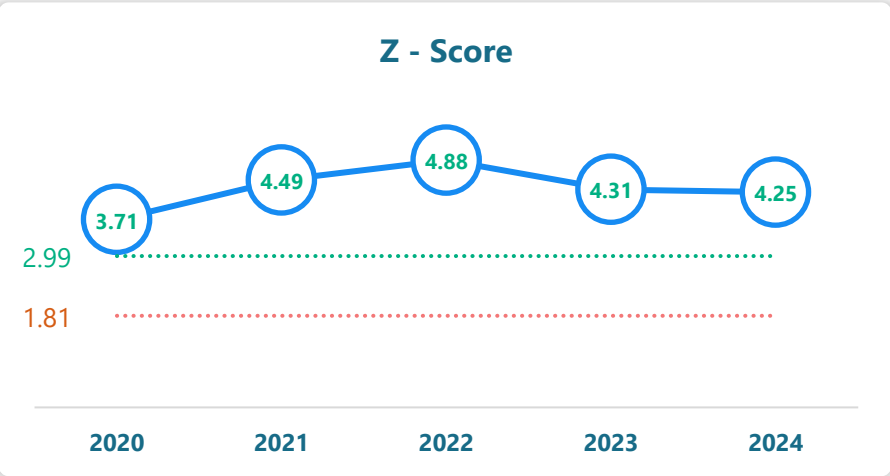
Hệ số nguy cơ phá sản	8.10
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	166	▲ 5.00
	tỷ VNĐ	▲ 3.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	3.25	▲ 0.16
	tỷ VNĐ	▲ 5.0%

ROE	2024	+/- YoY
	3.4%	▲ 0.2%

ROA	2024	+/- YoY
	2.8%	▲ 0.1%



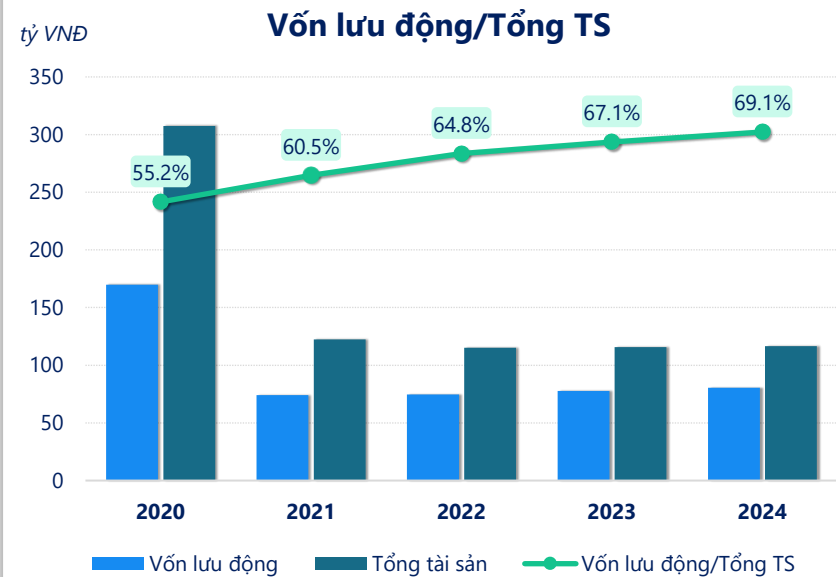
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **QNU** năm **2024** đạt **4.25**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **QNU** năm **2024** đạt **8.10**, thấp hơn so với năm 2023 (8.16). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **QNU** ghi nhận doanh thu thuần **166.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.25** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.46%** và **tăng 4.95%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.42%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

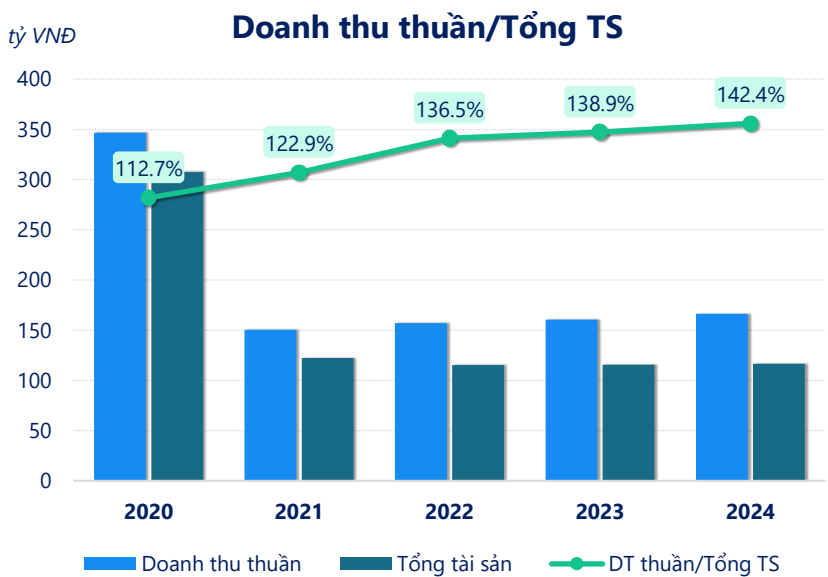
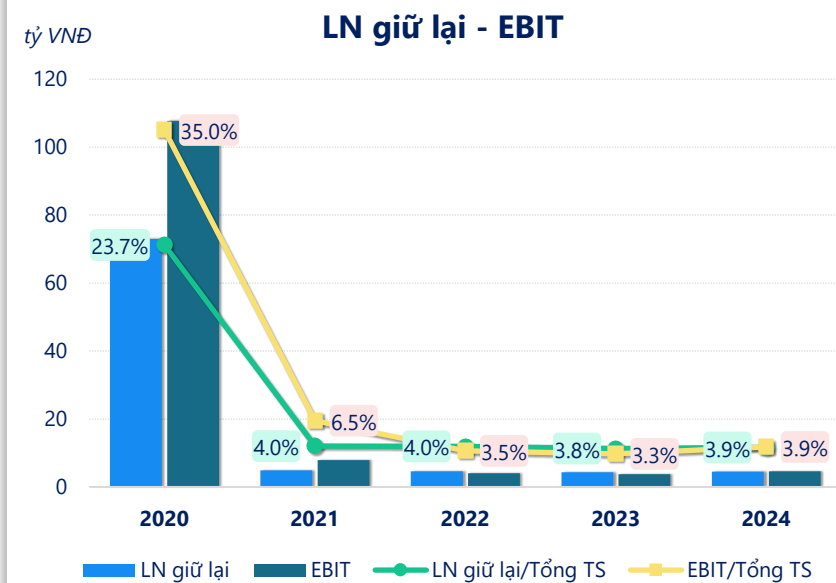
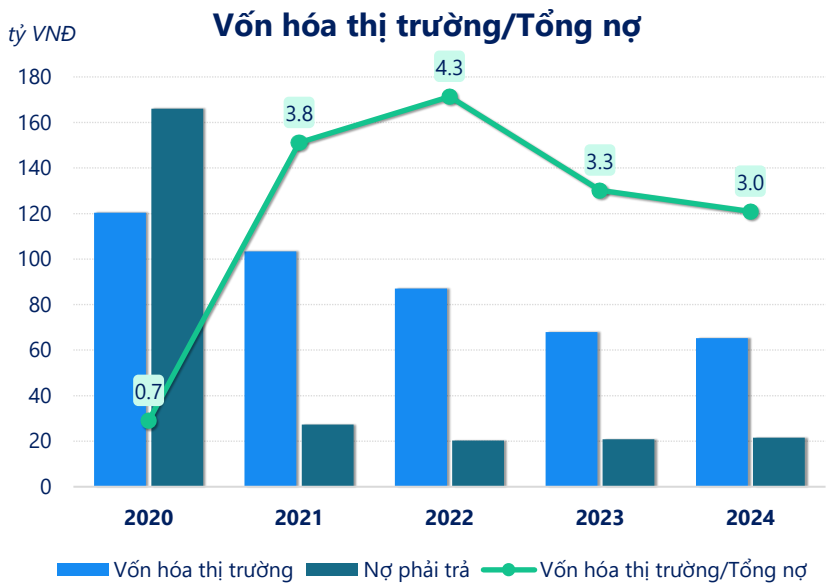
CTCP Môi trường Đô thị Quảng Nam (UPCOM: QNU)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.02**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	117	116	0.9%
Tài sản ngắn hạn	98.3	93.4	5.3%
Tiền và tương đương tiền	15.1	13.1	15.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.2	32.7	-1.6%
Phải thu ngắn hạn	47.4	42.4	11.8%
Hàng tồn kho	2.84	3.78	-24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.79	1.39	-42.8%
Tài sản dài hạn	18.3	22.3	-17.7%
Phải thu dài hạn	2.85	3.94	-27.6%
Tài sản cố định	15.1	17.6	-14.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.38	0.78	-50.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	21.6	20.9	3.4%
Nợ ngắn hạn	17.7	15.7	12.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.29	1.29	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.34	7.81	-18.8%
Nợ dài hạn	3.87	5.16	-25.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.87	5.16	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	95.1	94.7	0.3%
Vốn chủ sở hữu	95.1	94.7	0.3%
Vốn điều lệ	68.0	68.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	347	150	157	161	166
Giá vốn hàng bán	224	132	137	139	143
Lợi nhuận gộp	123	18.5	20.0	21.5	22.8
Doanh thu HĐTC	6.69	5.96	1.73	2.31	1.41
Chi phí TC	9.09	3.99	0.47	0.40	0.33
Chi phí lãi vay	9.09	3.99	0.47	0.40	0.33
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.31
Chi phí QLDN	24.3	16.2	17.3	19.9	19.0
LN thuần từ HĐKD	96.2	4.24	4.00	3.54	4.60
Lợi nhuận khác	2.46	-0.29	-0.40	-0.18	-0.35
LN trước thuế	98.6	3.95	3.60	3.36	4.25
Lợi nhuận sau thuế	71.7	3.63	3.31	3.09	3.25
LNST của CĐ cty mẹ	71.7	3.63	3.31	3.09	3.25

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	219	-75.2	-0.40	-4.08	4.62
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.6	72.0	-16.4	-16.6	1.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.2	-111	-4.37	-4.10	-3.91
Tiền đầu kỳ	18.6	173	59.0	37.9	13.1
Lưu chuyển tiền thuần	155	-114	-21.2	-24.8	1.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	173	59.0	37.9	13.1	15.1